

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy nháp và bút; có thể dùng đồ vật bằng nhau để kiểm.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc ví dụ, nói quan hệ giữa các số rồi tự làm từng nhiệm vụ.

Ghi phép tính và cách kiểm; mở đáp án sau khi đã thử.

LƯU Ý CHUNG

Chấp nhận cách làm khác nếu giữ đúng quan hệ và giải thích được. Không đọc trước đáp án cho trẻ.

Bài 1 · tr. 01 Từ câu hỏi chọn dữ kiện và phép tính

Mục tiêu Chọn đúng dữ kiện theo câu hỏi, không buộc dùng mọi số.

Ví dụ Một hộp có 12 bút, mỗi bút giá 3000 đồng, hộp màu xanh. Hỏi tiền 2 bút chỉ cần $3000 \times 2 = 6000$ đồng; chưa cần số bút cả hộp.

Câu 1 · tr. 01 $6 \times 12 = 72$ quyển; không cần giá 5000 đồng.

Câu 2 · tr. 01 $24 \times 5 = 120$ thùng; 18 km không cần cho câu hỏi.

Câu 3 · tr. 01 Tìm số đã cho mượn $35 + 25 = 60$; rồi $120 - 60 = 60$ quyển còn lại.

Câu 4 · tr. 02 6 là số hộp, 12 là số quyển mỗi hộp, 5000 là giá; số vở cần nhân 6×12 , không cộng các đại lượng khác vai trò.

Bài 2 · tr. 02 Lập kế hoạch cho chuyện hai bước

Mục tiêu Lập và giải kế hoạch hai bước tính.

Ví dụ Mua 3 gói, mỗi gói 8 thẻ, rồi cho 5 thẻ. Trước hết tìm $3 \times 8 = 24$ thẻ, sau đó tìm $24 - 5 = 19$ thẻ còn lại.

Câu 1 · tr. 02 Tổng $4 \times 15 = 60$ bút; mỗi bạn $60 : 6 = 10$ bút.

Câu 2 · tr. 02 $18 + 16 = 34$ bạn; $34 : 2 = 17$ bạn.

Câu 3 · tr. 02 $85 + 65 = 150$; $150 - 40 = 110$ chai.

Câu 4 · tr. 03 Có tất cả bao nhiêu bút? Cần biết tổng số bút trước khi chia đều cho 6 bạn.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 3 · tr. 03 **Lập kế hoạch cho chuyến ba bước**

Mục tiêu Lập kế hoạch có đúng ba bước tính, mỗi bước trả lời một câu hỏi.

Ví dụ Có 5 hộp, mỗi hộp 12 quyển vở; thêm 18 quyển rồi chia đều cho 6 nhóm. Ba bước là $5 \times 12 = 60$; $60 + 18 = 78$; $78 : 6 = 13$ quyển mỗi nhóm.

Câu 1 · tr. 03 $6 \times 24 = 144$; $144 - 24 = 120$; $120 : 8 = 15$ bút.

Câu 2 · tr. 03 $3 \times 6000 = 18000$; $18000 + 7000 = 25000$; $50000 - 25000 = 25000$ đồng.

Câu 3 · tr. 04 $36 + 44 = 80$ khách; $80 : 4 = 20$ bàn; $20 : 5 = 4$ bàn mỗi dãy.

Câu 4 · tr. 04 Cả ba kết quả đều là đồng; kiểm 25000 tiền hàng + 25000 tiền trả lại = 50000 đồng.

Bài 4 · tr. 04 **Giải chuyện có thành phần chưa biết**

Mục tiêu Dùng quan hệ giữa thành phần và kết quả để tìm lượng chưa biết.

Ví dụ Có 120 quyển, thêm một số quyển thì được 175 quyển. Lượng thêm là $175 - 120 = 55$ quyển; kiểm $120 + 55 = 175$.

Câu 1 · tr. 04 $84 + 36 = 120$ quyển; kiểm $120 - 36 = 84$.

Câu 2 · tr. 05 $96 : 12 = 8$ hộp; kiểm $8 \times 12 = 96$.

Câu 3 · tr. 05 Tổng sau khi thêm $6 \times 30 = 180$; thêm $180 - 150 = 30$ quyển.

Câu 4 · tr. 05 Còn $5 \times 24 = 120$ cây; đã trồng $200 - 120 = 80$ cây.

Bài 5 · tr. 05 **Kiểm đáp số theo đơn vị và quan hệ**

Mục tiêu Kiểm đáp số bằng đơn vị, quan hệ và thế ngược vào câu chuyện.

Ví dụ Bốn hộp, mỗi hộp 9 quả có 36 quả. Đáp số 36 hộp sai đơn vị; phép $36 : 4 = 9$ giúp kiểm quan hệ ban đầu.

LT LT1 · tr. 05 Có thể kiểm bằng $60 : 5 = 12$ hoặc $60 : 12 = 5$.

Câu 1 · tr. 06 $12 \times 7 = 84$ viên, đúng tổng ban đầu.

Câu 2 · tr. 06 Tiền hàng 16000; tiền thừa 4000 đồng; $16000 + 4000 = 20000$.

Câu 3 · tr. 06 $5 \times 18 - 30 = 60$ chai; số đúng nhưng đơn vị phải là chai.

Câu 4 · tr. 06 Ví dụ: 48 bút chia đều vào sáu hộp thì mỗi hộp có 8 bút; ba hộp có $8 \times 3 = 24$ bút. Kiểm $8 \times 6 = 48$. Chấp nhận chuyện khác giữ đúng các quan hệ và đơn vị.

LT LT2 · tr. 06 Không; cm^2 là đơn vị diện tích. Độ dài dây có thể ghi bằng cm.